

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EVFTA ĐẾN DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI VÀO VIỆT NAM

Mai Hương Giang^{1*}, Lê Thu Hiền²

Ngày nhận bài: 09/07/2025

Ngày nhận bản sửa: 19/08/2025

Ngày duyệt đăng: 12/09/2025

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và sự phát triển của các hiệp định thương mại thế hệ mới, nghiên cứu xem xét tác động của EVFTA đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam giai đoạn 2007–2022. Áp dụng mô hình trọng lực mở rộng với dữ liệu bảng giữa Việt Nam và các quốc gia EU, kết quả cho thấy EVFTA có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến FDI. Đặc biệt, hiệu quả của EVFTA được củng cố trong bối cảnh thể chế trong nước minh bạch hơn và mức độ hội nhập thương mại cao hơn, thể hiện qua các biến tương tác có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, quy mô kinh tế, tỷ giá hối đoái, và hạ tầng viễn thông cũng là những yếu tố hỗ trợ dòng vốn FDI. Dựa trên các kết quả định lượng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp chính sách bao gồm cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả quản trị, tiếp tục mở rộng mạng lưới FTA thế hệ mới, và đầu tư phát triển hạ tầng số nhằm tối ưu hóa tác động của EVFTA nhằm nâng cao khả năng thu hút FDI và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Từ khoá: EVFTA; FDI; Hiệp định thương mại tự do; Mô hình trọng lực.

1. Giới thiệu

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu của toàn cầu hóa, tạo điều kiện cho các quốc gia đẩy mạnh giao thương, mở rộng thị trường và thu hút đầu tư. Trong đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là một trong những chỉ báo then chốt phản ánh mức độ hội nhập và năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế. Nhận thức được vai trò chiến lược của FDI, nhiều quốc gia, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển, đã không ngừng cải thiện thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh và chủ động ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) nhằm gia tăng sức hút với dòng vốn đầu tư quốc tế.

Việt Nam, trong những năm gần đây, đã nổi lên như một điểm đến hấp dẫn của FDI tại khu vực Đông Nam Á nhờ sự ổn định chính trị, chi phí lao động cạnh tranh, và đặc biệt là nỗ lực hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Tính đến tháng 8 năm 2023, Việt Nam đã tham gia 19 hiệp định thương mại tự do, trong đó có 16 hiệp định đã có hiệu lực và đang được triển khai. Một trong những FTA có ý nghĩa đặc biệt là Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 sau gần một thập kỷ đàm phán. EVFTA là một hiệp định thế

¹Học viện Ngân hàng, *Tác giả liên hệ: giangmh@hvn.edu.vn

hệ mới, không chỉ bao trùm lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ mà còn cam kết cải thiện thể chế, tăng cường minh bạch và bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư – những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của khối doanh nghiệp EU.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chịu nhiều sức ép từ biến động địa chính trị, lạm phát, và xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng, dòng vốn FDI toàn cầu có dấu hiệu chững lại. Theo báo cáo của UNCTAD (2024), dòng FDI toàn cầu năm 2023 chỉ tăng nhẹ 3% lên mức 1,37 nghìn tỷ USD, nhưng thực chất nếu loại trừ yếu tố bất thường tại một số nền kinh tế châu Âu, thì FDI toàn cầu đã giảm tới 18%. Đối với Việt Nam, mặc dù FDI vẫn duy trì ổn định, nhưng cạnh tranh thu hút vốn ngày càng gay gắt, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và chuỗi cung ứng xanh. Trong bối cảnh đó, EVFTA được kỳ vọng sẽ là một cú hích giúp Việt Nam tiếp cận dòng vốn chất lượng cao từ châu Âu.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam đã ghi nhận tác động tích cực của các FTA tới dòng vốn FDI, tuy nhiên kết quả không hoàn toàn nhất quán. Một số nghiên cứu như của Li et al. (2016) hay Duong et al. (2021) cho thấy FTA thúc đẩy FDI, trong khi Reed et al. (2016) lại chỉ ra rằng tác động của FTA đến FDI còn phụ thuộc vào đặc điểm thể chế, mức độ phát triển và thiết kế cam kết giữa các quốc gia. Riêng đối với EVFTA, phần lớn các phân tích hiện tại mới tập trung vào thương mại hàng hóa, còn tác động toàn diện đến dòng vốn FDI vẫn chưa được khai thác đầy đủ.

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến dòng vốn FDI từ các quốc gia thành viên EVFTA vào Việt Nam, thông qua mô hình trọng lực mở rộng với dữ liệu bảng giai đoạn 2007–2022. Bên cạnh biến chính đại diện cho EVFTA, mô hình còn kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến FDI bao gồm quy mô thị trường, khoảng cách địa lý, mức độ tự do kinh tế, độ mở nền kinh tế, chênh lệch lạm phát, tỷ giá hối đoái, phát thải CO₂, hạ tầng công nghệ và hiệu quả thể chế. Một điểm quan trọng của nghiên cứu là việc đưa vào các biến phản ánh mức độ tự do kinh tế, ô nhiễm môi trường và hiệu quả thể chế nhằm làm rõ hơn cơ chế lan tỏa chính sách từ EVFTA đến môi trường đầu tư. Từ đó, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm có ý nghĩa cho các nhà hoạch định chính sách trong việc tận dụng hiệu quả EVFTA nhằm gia tăng thu hút FDI một cách bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là chủ đề được quan tâm rộng rãi trong kinh tế quốc tế với nhiều cách tiếp cận lý thuyết và thực nghiệm khác nhau. Các nền tảng lý thuyết kinh điển về FDI có thể kể đến như lý thuyết độc quyền của Hymer (1976), cho rằng các công ty chọn đầu tư ra nước ngoài nhờ sở hữu lợi thế độc quyền về công nghệ, thương hiệu, hoặc năng lực quản trị. Trên nền tảng đó, Dunning (1980) đề xuất mô hình OLI, khẳng định FDI xảy ra khi hội tụ ba yếu tố: lợi thế sở hữu (O), lợi thế địa điểm (L) và động cơ nội địa hóa (I).

Song song với các lý thuyết nền tảng, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến dòng vốn FDI. Blonigen & Piger (2014) và Egger (2000) là những người tiên phong sử dụng mô hình trọng lực để đo lường tác động của FTA đến FDI. Các nghiên cứu này cho thấy FTA góp phần tạo lập môi trường pháp lý ổn định, giảm chi phí giao dịch, từ đó khuyến khích dòng vốn FDI. Baier & Bergstrand (2007) cũng củng cố lập luận này bằng cách chứng minh mối liên hệ tích cực giữa cam kết thương mại trong FTA và sự gia tăng FDI. Tuy nhiên, một số quan điểm trái chiều cũng được ghi nhận. Tobin & Rose-Ackerman (2005) cho rằng các FTA đôi khi có thể làm giảm FDI nếu chúng gây ra phân bổ sai lệch nguồn lực giữa các đối tác. Tương tự, Pinto & Zhu (2016) cho rằng tác động của FTA đến FDI có thể phụ thuộc vào mức độ phát triển của quốc gia và mức độ thực thi cam kết.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về mối quan hệ giữa FTA và FDI đã bắt đầu phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Trong đó, Hiệp định EVFTA là một trong những FTA thế hệ mới nhận được sự quan tâm đặc biệt. Nghiên cứu của Nguyen (2023) cho thấy EVFTA có tác động tích cực đến dòng FDI từ EU vào Việt Nam thông qua việc gỡ bỏ rào cản thương mại và cải thiện cơ chế bảo hộ đầu tư. Bên cạnh đó, Trung tâm WTO (2020) cho rằng EVFTA không chỉ giúp mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn kích thích đầu tư vào công nghệ và tiêu chuẩn sản xuất, qua đó gián tiếp nâng cao năng lực thu hút FDI.

Từ góc độ học thuật, khoảng trống rõ rệt tồn tại trong việc đánh giá tác động của EVFTA bằng phương pháp định lượng, đặc biệt là chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng kết hợp các yếu tố thể chế, tự do kinh tế và chỉ báo hạ tầng công nghệ. Ngoài ra, các yếu tố vĩ mô như lạm phát, tỷ giá, môi trường và cơ sở hạ tầng thông tin, vốn là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, vẫn chưa được tích hợp đầy đủ vào mô hình nghiên cứu. Việc xem xét các biến kiểm soát này sẽ giúp cung cấp bức tranh toàn diện hơn về cơ chế tác động của EVFTA đến FDI.

3. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực mở rộng (Extended Gravity Model) để phân tích tác động của EVFTA đến dòng vốn FDI từ các nước EU vào Việt Nam. Dựa trên nguyên lý của định luật vạn vật hấp dẫn trong vật lý, mô hình giả định rằng luồng đầu tư giữa hai quốc gia tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý (Jie, 2008). Để tăng độ chính xác và khả năng phản ánh thực tiễn, mô hình được mở rộng với các biến kiểm soát bổ sung gồm tự do kinh tế, độ mở thương mại, tỷ giá hối đoái, lạm phát, cơ sở hạ tầng công nghệ và hiệu quả quản trị (Baltagi et al., 2017). Sự kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại trong mô hình giúp phân tích toàn diện hơn tác động lan tỏa của EVFTA đến dòng vốn đầu tư tại Việt Nam.

Mô hình trọng lực được áp dụng để xem xét ảnh hưởng của Hiệp định thương mại tự do EVFTA lên dòng vốn FDI vào Việt Nam được cụ thể hóa như sau:

$$\ln FDI_{ivnt} = \beta_0 + \beta_1 Base_{ivnt} + \beta_2 Eco_{ivnt} + \beta_3 Macro_{ivnt} + \beta_4 Infrac_{ivnt} + \beta_5 Institu_{ivnt} + \theta_t + \epsilon_{ivnt}$$

Biến phụ thuộc:

$\ln FDI_{ivnt}$ là giá trị logarit nepe của giá trị dòng vốn FDI từ các nước trong EVFTA vào Việt Nam trong năm t

Biến giải thích:

+ $Base_{ivnt}$ đại diện cho các biến cơ sở:

- $EVFTA$ là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu nước đó tham gia vào EVFTA, và bằng 0 nếu không tham gia vào EVFTA trong năm t

- $\ln gdp / \ln gdp_{vn}$ là giá trị logarit nepe của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước i/Việt Nam trong năm t

- $\ln dist$ là giá trị logarit nepe của khoảng cách giữa nước i và Việt Nam trong năm t

+ Eco_{ivnt} đại diện cho các biến độ mở nền kinh tế:

- $\ln EcoFree / \ln EcoFree_{vn}$ là giá trị logarit nepe của mức độ tự do kinh tế tại các nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

- $\ln open / \ln open_{vn}$ là giá trị logarit nepe của độ mở của nền kinh tế của các nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

+ $Macro_{ivnt}$ đại diện cho các biến vĩ mô:

- $\ln Diffinflation$ là sự khác biệt về tỷ lệ lạm phát giữa nước EVFTA và Việt Nam trong năm t

- $\ln exchangerate / \ln exchangerate_{vn}$ là giá trị logarit nepe của tỷ giá hối đoái thực tế của đồng tiền của nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

- $\ln CO_2 / \ln CO_2_{vn}$ là giá trị logarit nepe của tổng số CO_2 hóa thạch theo được biểu thị bằng Mt CO_2 /năm của các nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

+ $Infrac_{ivnt}$ đại diện cho các biến cơ sở hạ tầng:

- $\ln cellular / \ln cellular_{vn}$ là giá trị logarit nepe của tỷ lệ phần trăm số người sử dụng điện thoại ở các nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

- $\ln internet / \ln internet_{vn}$ là giá trị logarit nepe của tỷ lệ phần trăm số người sử dụng Internet ở các nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

+ $Institu_{ivnt}$ đại diện cho các biến thể chế:

- $\ln GovEffect / \ln GovEffect_{vn}$ là chỉ số hiệu quả chính phủ của các nước EVFTA/Việt Nam trong năm t

4. Dữ liệu nghiên cứu và thống kê mô tả các biến trong mô hình

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng bao gồm 27 quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu – là các đối tác trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) – trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2022 thể hiện qua 432 quan sát. Bộ dữ liệu được xây dựng từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Cơ sở dữ liệu CEPIL, Chỉ số Tự do Kinh tế của

Heritage Foundation, và Bộ chỉ số Quản trị Toàn cầu (World Governance Indicators – WGI). Nhìn chung, các biến trong mô hình có phân phối hợp lý và không xuất hiện giá trị ngoại lai nghiêm trọng. Giá trị trung bình của biến phụ thuộc LnFDI là 15.088 với độ lệch chuẩn 10.842, phản ánh sự khác biệt đáng kể về quy mô dòng vốn FDI giữa các đối tác EU. Biến EVFTA có giá trị trung bình là 0.188, cho thấy phần lớn các quan sát thuộc giai đoạn trước khi hiệp định chính thức có hiệu lực. Các biến kiểm soát như Lngdp, Lndist, Lnopen, và các chỉ số về thể chế và hạ tầng đều có mức độ phân tán vừa phải, đảm bảo độ tin cậy cho phân tích hồi quy. Ngoài ra, để kiểm tra độ tin cậy của mô hình, nghiên cứu đã tiến hành các kiểm định kinh tế lượng bao gồm: kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch–Pagan), kiểm định tự tương quan (Wooldridge), và kiểm định đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy không tồn tại phương sai sai số thay đổi hay tự tương quan trong mô hình. Do đó, mô hình hồi quy có thể được xem là đáng tin cậy. Kết quả chi tiết được trình bày tại Phụ lục 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LnFDI	432	15.088	10.842	0.000	28.514
EVFTA	432	0.188	0.391	0.000	1.000
Lngdpi	432	6.614	5.286	2.070	29.038
Lngdpvn	432	6.659	5.210	4.349	26.737
Lndist	432	9.116	0.085	8.955	9.320
LnEcoFree	432	4.236	0.085	3.974	4.414
LnEcoFreevn	432	3.974	0.067	3.908	4.122
Lnopen	432	4.749	0.463	3.816	5.974
Lnopenvn	432	4.996	0.139	4.736	5.228
Diffinflation	432	4.257	6.004	-16.549	20.629
Lnexchangerate	432	0.707	1.195	0.052	5.921
Lnexchangeratevn	432	9.945	0.120	9.685	10.061
Lncellular	432	4.801	0.119	4.493	5.148
Lncellularvn	432	4.831	0.256	3.973	5.005
Lninternet	432	4.307	0.221	3.343	4.594
Lninternetvn	432	3.792	0.417	3.033	4.364
GovEffect	432	1.059	0.583	-0.364	2.347
GovEffectvn	432	-0.064	0.167	-0.248	0.243
LnCO2	432	3.915	1.365	0.311	6.714
LnCO2vn	432	5.315	0.363	4.739	5.838

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kết quả nghiên cứu chính

Bảng 2 trình bày kết quả của phân tích hồi quy các biến chính sử dụng phương pháp Phương pháp ước lượng hợp lý cực đại giả định theo phân phối Poisson (PPML), thường được dùng trong các nghiên cứu kinh tế để ước lượng mô hình hồi quy khi biến phụ thuộc có giá trị dương và thường xuyên gặp các giá trị 0 (Silva & Tenreyro, 2006).

Kết quả cho thấy biến EVFTA có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (1.048), cho thấy việc ký kết và thực thi EVFTA đã có tác động tích cực đến FDI vào Việt Nam. Cơ chế tác động có thể đến từ việc EVFTA xóa bỏ rào cản thuế quan, cải thiện khung pháp lý đầu tư, và tăng tính dự đoán cho nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các quốc gia EU. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Nguyen et al. (2020) và Do & Tran (2022), trong đó các hiệp định thương mại tự do có chất lượng cao, minh bạch và ràng buộc thực thi đóng vai trò thúc đẩy mạnh dòng vốn đầu tư trực tiếp.

Các biến đại diện cho quy mô nền kinh tế như $Lngdp$ (0,371) và $Lngdpvn$ (0,363) đều có hệ số dương và ý nghĩa thống kê cao, cho thấy thị trường lớn và ổn định là yếu tố then chốt thu hút FDI. Đây là một kết quả phù hợp với lý thuyết trọng lực cổ điển (Anderson & van Wincoop, 2003) và được khẳng định trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm như Bevan & Estrin (2004).

Biến độ mở thương mại ở cả hai phía ($Lnopen$, $Lnopenvn$) đều cho kết quả tích cực và có ý nghĩa thống kê, đặc biệt là của Việt Nam (3,242), hàm ý rằng mức độ hội nhập thương mại càng cao càng khuyến khích đầu tư nước ngoài, nhờ tăng khả năng tiếp cận thị trường và giảm chi phí giao dịch quốc tế. Tương tự, tỷ giá hối đoái của cả quốc gia đối tác và Việt Nam ($Lnexchangerate$, $Lnexchangeratevn$) cũng có ảnh hưởng tích cực, cho thấy các điều kiện tỷ giá thuận lợi có thể làm tăng kỳ vọng sinh lời của nhà đầu tư. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Froot & Stein (1991) về mối liên hệ giữa tỷ giá và FDI qua cơ chế sức mua.

Về yếu tố thể chế, cả $GovEffect$ và $GovEffectvn$ đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, củng cố quan điểm rằng chất lượng điều hành và hiệu quả chính phủ là nền tảng tạo dựng niềm tin và giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư quốc tế. Điều này phù hợp với lập luận của Globerman & Shapiro (2002), nhấn mạnh vai trò của thể chế trong việc nâng cao mức thu hút FDI tại các nền kinh tế đang phát triển.

Hạ tầng công nghệ cũng có ảnh hưởng rõ rệt đến FDI: $Lncellular$ và $Lncellularvn$ đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng khả năng tiếp cận mạng viễn thông di động là một chỉ báo quan trọng của môi trường đầu tư hiện đại. Tuy nhiên, biến $Lninternetvn$ có hệ số âm đáng kể (-4,004) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phản ánh một thực tế rằng chất lượng hoặc tính hiệu quả của hạ tầng số tại Việt Nam chưa đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư, dù mức độ phổ cập internet có thể cao. Điều này tương thích với

các quan sát trong nghiên cứu của Abeliasky & Hilbert (2017), cho rằng tác động của ICT đến FDI phụ thuộc nhiều vào mức độ hiệu quả và khả năng ứng dụng thực tế.

Bên cạnh đó, khoảng cách địa lý (Lndist) có tác động tiêu cực (-1,297*) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy chi phí vận chuyển, rào cản không gian và khác biệt văn hóa vẫn là yếu tố cản trở đầu tư. Ngoài ra, biến LnEcoFreevn – đại diện cho mức độ tự do kinh tế tại Việt Nam – có hệ số âm lớn và có ý nghĩa thống kê (-7,940***), nhấn mạnh rằng các rào cản thể chế, thủ tục hành chính phức tạp, hoặc quy định thiếu minh bạch vẫn đang là yếu tố làm giảm sức hấp dẫn đầu tư. Phát hiện này phù hợp với nhận định của World Bank (2023) về những hạn chế trong cải cách môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Ngược lại, các biến như LnCO2, LnEcoFree, và Lninternet không có ý nghĩa thống kê, gợi ý rằng các yếu tố này không có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI trong mô hình hiện tại, hoặc tác động của chúng đã bị trung hòa bởi các yếu tố khác.

Tóm lại, kết quả phân tích khẳng định tác động tích cực của EVFTA đến FDI vào Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh có sự hỗ trợ của quy mô thị trường, môi trường thể chế ổn định, tỷ giá thuận lợi và hạ tầng viễn thông phát triển. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những rào cản về thể chế và hạ tầng số vẫn là điểm nghẽn cần được cải cách để tận dụng tối đa lợi ích từ các hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA.

Bảng 2. Kết quả hồi quy chính với biến phụ thuộc LnFDI

Biến	LnFDI
EVFTA	1,048*** (0,314)
Lngdp	0,371*** (0,085)
Lngdpvn	0,363*** (0,085)
Lndist	-1,297* (0,678)
LnEcoFree	-0,470 (0,748)
LnEcoFree_vn	-7,940*** (2,651)
Lnopen	0,560*** (0,110)
Lnopenvn	3,242** (1,348)

Diffinflation	-0,007** (0,008)
Lnexchangerate	0,072*** (0,024)
Lnexchangeratevn	6,870*** (2,559)
LnCO2	0,007 (0,074)
LnCO2vn	3,187*** (0,768)
Lncellular	0,769** (0,298)
Lncellularvn	0,700* (0,411)
Lninternet	-0,004 (0,487)
Lninternetvn	-4,004*** (1,356)
GovEffect	0,290* (0,152)
GovEffectvn	1,927*** (0,689)
Số quan sát	410

Dữ liệu các biến được winsorized với ngưỡng phân vị 5% và 95%. Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn; ***, **, * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5.2. Kiểm định kết quả nghiên cứu theo nhóm các yếu tố

Để kiểm định tác động của EVFTA đến FDI có phụ thuộc vào các điều kiện nội tại của nền kinh tế Việt Nam hay không, nghiên cứu tiến hành mở rộng mô hình bằng cách đưa vào các biến tương tác (interaction terms) giữa EVFTA và yếu tố thể chế cũng như mức độ hội nhập thương mại (độ mở thương mại). Cụ thể, các biến tương tác như EVFTA $\times$ GovEffectvn và EVFTA $\times$ Lnopenvn được xây dựng nhằm kiểm tra tác động điều kiện (conditional effect) của thể chế và độ mở thương mại đối với mối quan hệ giữa EVFTA và dòng vốn FDI. Việc sử dụng biến nhân cho phép đánh giá không chỉ tác động trực tiếp của EVFTA, mà còn cách thức mà các yếu tố nội sinh như thể chế và chính sách thương mại có thể làm thay đổi mức độ hiệu quả của EVFTA trong việc thu hút FDI. Phương pháp tiếp cận này dựa trên nghiên cứu như Globerman & Shapiro (2002), Dollar & Kraay (2004), và Medvedev (2012), trong đó nhấn mạnh rằng hiệu quả của các hiệp định thương

mại không chỉ đến từ bản thân hiệp định, mà còn phụ thuộc vào khả năng thực thi và hấp thụ của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

5.2.1. Yếu tố thể chế

Để kiểm tra liệu chất lượng thể chế tại Việt Nam có ảnh hưởng đến mức độ phát huy hiệu quả của EVFTA trong việc thu hút FDI, mô hình được mở rộng bằng cách đưa thêm biến tương tác EVFTA $\times$ GovEffectvn. Kết quả được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy biến tương tác EVFTA_GovEffectvn có hệ số dương 0,717 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy chất lượng thể chế càng cao thì tác động tích cực của EVFTA đối với FDI càng lớn. Khi các yếu tố quản trị như tính minh bạch, hiệu quả thực thi chính sách, và ổn định pháp lý được cải thiện, nhà đầu tư có xu hướng đánh giá cao hơn các lợi ích mà EVFTA mang lại, từ đó tăng khả năng hiện thực hóa dòng vốn FDI. Kết quả này nhất quán với lý thuyết về điều kiện "bổ sung thể chế" trong hội nhập kinh tế quốc tế (Globerman & Shapiro, 2002; Dollar & Kraay, 2004).

Bảng 3. Kết quả hồi quy biến tương tác EVFTA_GovEffectvn với biến phụ thuộc LnFDI

Biến	LnFDI
EVFTA	1,016** (0,462)
EVFTA_GovEffectvn	0,717*** (0,266)
Lngdp	0,233*** (0,0474)
Lngdpvn	0,249*** (0,0494)
Lndist	-0,912*** (0,324)
LnEcoFree	-0,203 (0,316)
LnEcoFree_vn	-3,940** (1,759)
Lnopen	0,349*** (0,0535)
Lnopenvn	0,777** (0,626)
Diffinflation	-0,0057* (0,0047)
Lnexchangerate	0,022* (0,0134)

Lnexchangeratevn	1,774** (1,298)
LnCO2	0,047 (0,0402)
LnCO2vn	0,827* (0,470)
Lncellular	0,769** (0,298)
Lncellularvn	0,066* (0,148)
Lninternet	-0,015 (0,202)
Lninternetvn	-0,338 (0,221)
GovEffect	1,275* (0,658)
GovEffectvn	0,141* (0,0761)
Số quan sát	410

Dữ liệu các biến được winsorized với ngưỡng phân vị 5% và 95%. Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn; ***, **, * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5.2.2. Yếu tố độ mở nền kinh tế

Nghiên cứu cũng kiểm tra vai trò của độ mở thương mại trong nước (Lnopenvn) như một yếu tố điều kiện có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của EVFTA. Kết quả đưa vào biến nhân $EVFTA \times Lnopenvn$ cho thấy hệ số 2,737 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Bảng 4). Điều này gợi ý rằng trong bối cảnh Việt Nam có độ mở thương mại cao hơn, tác động tích cực của EVFTA lên FDI được khuếch đại. Cơ chế lý giải là khi nền kinh tế đã có mức độ hội nhập cao, các cam kết của EVFTA dễ được triển khai đồng bộ hơn, giảm chi phí điều chỉnh thể chế và tăng mức độ tin cậy từ phía nhà đầu tư. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Asiedu (2002) và Medvedev (2012), cho thấy các hiệp định thương mại song phương có tác động mạnh hơn khi đi kèm với nền tảng thương mại tự do sẵn có.

Bảng 4. Kết quả hồi quy biến tương tác EVFTA_Openvn với biến phụ thuộc LnFDI

Biến	LnFDI
EVFTA	1,357*** (0,507)

EVFTA_Openvn	2,737*** (1,011)
Lngdp	0,233*** (0,047)
Lngdpvn	0,226*** (0,047)
Lndist	-0,913*** (0,324)
LnEcoFree	-0,203 (0,316)
LnEcoFree_vn	- 4,016** (1,772)
Lnopen	0,349*** (0,053)
Lnopenvn	0,793*** (0,625)
Diffinflation	-0,0056 (0,004)
Lnexchangerate	0,022* (0,013)
Lnexchangeratevn	1,858*** (1,307)
LnCO2	0,047 (0,040)
LnCO2vn	0,843* (0,472)
Lncellular	0,065* (0,148)
Lncellularvn	0,012* (0,201)
Lninternet	-0,338 (0,221)
Lninternetvn	-1,285* (0,658)
GovEffect	0,141* (0,076)
GovEffectvn	0,585* (0,355)

Số quan sát	410
-------------	-----

Dữ liệu các biến được winsorized với ngưỡng phân vị 5% và 95%. Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn; ***, **, * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5.3. Thảo luận kết quả mô hình nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy EVFTA có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, phù hợp với kỳ vọng lý thuyết và các nghiên cứu trước. Việc hiệp định giúp giảm thuế quan, mở rộng thị trường và tăng tính ổn định pháp lý là những yếu tố quan trọng thu hút đầu tư quốc tế (Nguyen, 2023; Do & Tran, 2022).

Quy mô thị trường (thông qua $Lngdp$ và $Lngdpvn$) tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm trong thu hút FDI, nhất quán với lý thuyết trọng lực và thực nghiệm trước đó (Anderson & van Wincoop, 2003).

Độ mở thương mại ($Lnopen$, $Lnopenvn$) cũng có ảnh hưởng tích cực, đặc biệt khi kết hợp với EVFTA: biến tương tác $EVFTA \times Lnopenvn$ có hệ số dương và ý nghĩa thống kê cao, cho thấy EVFTA phát huy hiệu quả mạnh hơn tại các nền kinh tế đã có mức độ hội nhập cao (Asiedu, 2002; Medvedev, 2012).

Tương tự, biến tương tác $EVFTA \times GovEffectvn$ cũng cho kết quả dương và có ý nghĩa, phản ánh rằng chất lượng thể chế cao giúp tăng hiệu lực thực thi hiệp định và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư (Globerman & Shapiro, 2002).

Về nhóm thể chế, kết quả cho thấy chỉ số hiệu quả chính phủ $GovEffectvn$ có tác động dương và có ý nghĩa thống kê, phản ánh rằng hiệu quả điều hành và quản trị công tốt giúp củng cố niềm tin cho nhà đầu tư. Ngược lại, mức độ tự do kinh tế $LnEcoFreevn$ lại có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy mức tự do kinh tế tại Việt Nam dù cải thiện vẫn còn tồn tại nhiều rào cản như thủ tục hành chính phức tạp và thực thi chưa đồng bộ.

Ở nhóm vĩ mô, tỷ giá hối đoái và phát thải CO_2 tại Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến FDI, cho thấy dòng vốn vẫn hướng vào các ngành sản xuất truyền thống, đặc biệt khi yêu cầu môi trường còn chưa khắt khe. Yếu tố hạ tầng viễn thông ($Lncellular$) cũng cho kết quả tích cực, trong khi hạ tầng internet ($Lninternetvn$) có ảnh hưởng tiêu cực, phản ánh rằng việc phổ cập internet chưa đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng, cho thấy chất lượng và năng lực khai thác hạ tầng số vẫn là vấn đề tồn tại (Abeliansky & Hilbert, 2017).

Tổng thể, các kết quả hồi quy đã củng cố nhận định rằng EVFTA mang lại tác động tích cực đến FDI vào Việt Nam, nhưng mức độ phát huy hiệu quả phụ thuộc đáng kể vào nội lực thể chế và mức độ hội nhập thương mại của nền kinh tế.

6. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Kết quả nghiên cứu cho thấy Hiệp định EVFTA có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Cơ chế tác động đến từ việc EVFTA thực sự phát huy hiệu quả tối đa khi được hỗ trợ bởi môi trường thể chế minh bạch và chính sách

thương mại cởi mở. Ngoài ra, các yếu tố như quy mô nền kinh tế, tỷ giá hối đoái, hạ tầng công nghệ và hiệu quả thể chế cũng là các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến FDI.

Từ các kết quả này, một số hàm ý chính sách quan trọng có thể được rút ra. Trước hết, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng mạng lưới các FTA thế hệ mới, tương tự EVFTA, nhằm duy trì đà thu hút FDI trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng gay gắt. Đồng thời, cần cải thiện chất lượng thể chế và hiệu quả quản trị công thông qua cải cách thủ tục hành chính, tăng cường tính minh bạch, bảo đảm thực thi quyền tài sản và nâng cao trách nhiệm giải trình trong khu vực công. Đây chính là nền tảng giúp EVFTA phát huy hiệu quả thực chất và tạo dựng niềm tin bền vững cho nhà đầu tư dài hạn. Song song với đó, việc thúc đẩy chính sách thương mại cởi mở và chủ động hội nhập sẽ góp phần nâng cao năng lực hấp thụ các lợi ích từ EVFTA. Một nền kinh tế có độ mở cao sẽ giúp giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao tính dự đoán, từ đó tạo thuận lợi cho dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngoài ra, việc duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định và thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt sẽ hỗ trợ nhà đầu tư trong việc quản lý chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận trong bối cảnh thị trường tài chính toàn cầu nhiều biến động. Cuối cùng, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ và kỹ thuật số nên được coi là ưu tiên chiến lược nhằm hỗ trợ điều hành xuyên biên giới, đồng thời nâng cao năng lực kết nối của nền kinh tế trong kỷ nguyên số.

Những khuyến nghị trên nếu được triển khai đồng bộ sẽ không chỉ tăng cường năng lực thu hút FDI mà còn thúc đẩy tăng trưởng bền vững, cải thiện vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu sau khi EVFTA được thực thi.

Tài liệu tham khảo

- Abeliansky, A. L., & Hilbert, M. (2017). Digital technology and international trade: Is it the quantity of subscriptions or the quality of data speed that matters? *Telecommunications Policy*, 41(1), 35–48.
- Anderson, J. E., & van Wincoop, E. (2003). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American Economic Review*, 93(1), 170–192.
- Asiedu, E. (2002). On the determinants of foreign direct investment to developing countries: Is Africa different? *World Development*, 30(1), 107–119.
- Baltagi, B. H., Egger, P. H., & Erhardt, K. (2017). The estimation of gravity models in international trade. In L. Matyas (Ed.), *The econometrics of multi-dimensional panels: Theory and applications* (pp. 323–348). Springer.
- Bevan, A. A., & Estrin, S. (2004). The determinants of foreign direct investment into European transition economies. *Journal of Comparative Economics*, 32(4), 775–787.
- Blonigen, B. A., & Piger, J. M. (2014). Determinants of foreign direct investment. *Canadian Journal of Economics*, 47(3), 775–812.
- Cung, N. H. (2020). Impact of foreign direct investment on economic growth in Vietnam. *Advances in Management and Applied Economics*, 10, 1–6.

- Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. *Journal of International Business Studies*, 11(1), 9–31.
- Duong, M., Holmes, M. J., & Strutt, A. (2021). The impact of free trade agreements on FDI inflows: The case of Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 26(3), 483–505.
- Egger, P. (2000). A note on the proper econometric specification of the gravity equation. *Economics Letters*, 66(1), 25–31.
- Globerman, S., & Shapiro, D. (2002). Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure. *World Development*, 30(11), 1899–1919.
- Hymer, S. H. (1976). *The international operations of national firms: A study of direct foreign investment*. MIT Press.
- Jie, Z. (2008). Application review of gravity model in economic researches. *Journal of Yunnan University of Finance and Economics*.
- Ko, K. W. (2007). Internet externalities and location of foreign direct investment: A comparison between developed and developing countries. *Information Economics and Policy*, 19(1), 1–23.
- Li, Q., Scollay, R., & Maani, S. (2016). Effects on China and ASEAN of the ASEAN–China FTA: The FDI perspective. *Journal of Asian Economics*, 44, 1–19.
- Medvedev, D. (2012). Beyond trade: The impact of preferential trade agreements on FDI inflows. *World Development*, 40(1), 49–61.
- Nguyen, T. H. (2023). Impact of EVFTA on attracting investment into Vietnam. *Global Academic Journal of Economics and Business*, 5(6), 157–163.
- Nwakoby, C., & Bernard, A. U. (2016). Effect of private sector investment on economic growth in Nigeria. *NG-Journal of Social Development*, 417(3947), 1–18.
- Pinto, P. M., & Zhu, B. (2016). Fortune or evil? The effect of inward foreign direct investment on corruption. *International Studies Quarterly*, 60(4), 712–723.
- Reed, R., Lira, C., Lee, B.-K., & Lee, J. (2016). Free trade agreements and foreign direct investment: The role of endogeneity and dynamics. *Southern Economic Journal*, 83(1), 176–201.
- Silva, J. M. C. S., & Tenreyro, S. (2006). The log of gravity. *The Review of Economics and Statistics*, 88(4), 641–658.
- Tobin, J., & Rose-Ackerman, S. (2005). Foreign direct investment and the business environment in developing countries: The impact of bilateral investment treaties. *Yale Law & Economics Research Paper*, No. 293.
- Trung tâm WTO. (2020). *Hiệp định EVFTA: Cơ hội cho nông nghiệp Việt Nam*. Trung tâm WTO. Truy cập ngày 01 tháng 02 năm 2024 từ <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/10074-hiep-dinh-evfta-co-hoi-cho-nong-nghiep-viet-nam>

UNCTAD. (2024). *World Investment Report 2024: Investing in sustainable energy for all*. United Nations Conference on Trade and Development. <https://unctad.org/publication/world-investment-report-2024>

Zhang, C., & Zhou, X. (2016). Does foreign direct investment lead to lower CO₂ emissions? Evidence from a regional analysis in China. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 58, 943–951.

Zhao, Y. (2020). The influence and impact of the exchange rate on the economy. *E3S Web of Conferences*, 214, 03007.

THE IMPACT OF THE EVFTA ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT INFLOWS INTO VIETNAM

Mai Huong Giang, Le Thu Hien

Abstract: Amid deepening integration and the proliferation of new-generation trade agreements, this study evaluates the impact of the EVFTA on foreign direct investment (FDI) inflows into Vietnam during the 2007–2022 period. By employing an extended gravity model with panel data between Vietnam and EU countries, the results indicate that the EVFTA has a statistically significant and positive effect on FDI. Notably, the effectiveness of the EVFTA is strengthened in settings with greater institutional transparency and higher levels of trade openness, as demonstrated by significant interaction effects. In addition, economic size, exchange rates, and telecommunications infrastructure are also important drivers supporting FDI inflows. Based on the empirical results, the study proposes several policy recommendations, including institutional reform, enhanced governance efficiency, continued expansion of new generation FTAs, and increased investment in digital infrastructure to optimize the impact of the EVFTA in improving FDI attractiveness and national competitiveness.

Keywords: EVFTA; Foreign Direct Investment (FDI); Gravity Model; Free Trade Agreement (FTA).

Phụ lục 1. Một số kiểm định mô hình

1.1. Kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch–Pagan)

Giả thuyết	chi-squared	p-value
H0: Phương sai sai số không thay đổi	2,764	0,096

1.2. Kiểm định tự tương quan (Wooldridge)

Giả thuyết	F	p-value
H0: Không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình	2,145	0,142